

Số: 1257/QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày 05 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt bổ sung lần 3 phương án bồi thường, hỗ trợ dự án:
Đường Đình Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu V/v Ban hành Quy định hạn mức giao đất, hạn mức công nhận đất ở; kích thước, diện tích đất tối thiểu được tách thửa; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành Quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND

tỉnh Lai Châu Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND, Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND; bãi bỏ một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND, số 35/2014/QĐ-UBND; bãi bỏ Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc Ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu V/v Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 3/10/2018 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất cho 03 dự án tại thành phố Lai Châu và 02 dự án tại huyện Tam Đường;

Căn cứ Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đường Đinh Bộ Lĩnh thuộc địa bàn thành phố Lai Châu (Bổ sung loại đất);

Căn cứ Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất cho 04 dự án trên địa bàn huyện Mường Tè và 04 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất cho 04 dự án trên địa bàn huyện Mường Tè và 04 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, TĐC khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Theo đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số /TTr-TNMT ngày / /2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung lần 3 phương án bồi thường, hỗ trợ dự án: Đường Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ chủ đầu tư phải chi trả bổ sung là: **578.468.668 đồng.**

(Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn sáu trăm sáu mươi tám đồng).



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
18	Cột BTCT (0,1*0,1*2)*3 cột	m ³	0,1	1.393.700	83.622
19	Móng cọc bê tông không cốt thép (0,4*0,4*0,5)*3 cột		0,2	852.500	204.600
20	Dây thép gai	m	100,0	5.000	500.000
21	Bóc tách từ bể chứa nước				
21.1	Tường xây gạch bi tường 12cm (5,3*0,6)*2+(2,8*0,6)*2	m ²	9,7	127.600	1.240.272
21.2	Nền BT đá dăm dày 10 cm (5,3*2,8)	m ²	14,8	83.600	1.240.624
22	Bể nước xây gạch đồ t1 lem nắp BT đựng nước	m ³	39,2	757.900	29.709.680
23	Nền BT đá dăm dày 10 cm (1,5*1,8)	m ²	2,7	83.600	225.720
24	Rãnh thoát nước ngoài nhà không nắp xây gạch hoàn chỉnh	m	2,0	48.400	96.800
25	Trụ nước xây gạch (0,24*0,25*0,55)*2	m ³	0,1	546.700	36.082
26	Cọc BTCT 12*(0,1*0,1*2,5)	m ³	0,3	1.393.700	418.110
27	Cọc BTCT 30*(0,1*0,1*1,5)	m ³	0,5	1.393.700	627.165
28	Móng cọc BT 42*(0,4*0,4*0,5)	m ³	3,4	852.500	2.864.400
29	Lưới B40 (1,8*14) hỗ trợ di chuyển	m ²	25,2	25.000	630.000
30	Cọc BTCT (0,1*0,1*2,5)*10 cọc	m ³	0,3	1.393.700	348.425
31	Móng cọc BT (tính bằng BT không cốt thép) (0,4*0,4*0,5)*10 cọc	m ²	0,8	852.500	682.000
32	Ống nhựa HDPE Φ 75 (hệ thống dẫn nước vào ao cá, dày 8,4mm)	m ²	640,0	132.900	85.056.000
33	Kè đá xây (0,6*2,7*42,1)	m ²	68,2	392.700	26.782.925
b	Về cây cối hoa màu (Bồi thường, hỗ trợ theo mục b, c, e, Khoản 1, Điều 14, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND)				24.156.000
	Cây trồng chính				
1	Cây nhãn bán kính phát tán > 4 m	Cây	4,0	900.000	3.600.000
2	Cây nhãn bán kính phát tán > 4 m	Cây	3,0	900.000	2.700.000
3	Cây nhãn bán kính phát tán từ 2-4 m	Cây	5	624.000	3.120.000
4	Cây khế bán kính phát tán từ 2 đến 4 m	Cây	5,0	360.000	1.800.000
	Cây trồng xen				
1	Cây ổi bán kính phát tán từ 2-4 m	Cây	2,0	360.000	720.000
2	Cây bưởi bán kính phát tán từ 2 đến 4 m	Cây	6,0	480.000	2.880.000
3	Cây bưởi bán kính phát tán từ 1-2 m	Cây	3,0	360.000	1.080.000
4	Cây đào bán kính phát tán >4m	Cây	1,0	600.000	600.000
	Cây bị ảnh hưởng, giáp ranh với đất thu hồi (nằm ngoài phạm vi thu hồi)				
1	Cây bưởi bán kính phát tán từ 2 đến 4 m	Cây	4,0	480.000	1.920.000
2	Cây bưởi bán kính phát tán > 4 m	Cây	3,0	600.000	1.800.000
3	Cây cau cho thu hoạch	Cây	1,0	300.000	300.000
4	Hoa cây cảnh cho thu hoạch (cây tùng)	m ²	2,0	48.000	96.000
5	Cây bưởi bán kính phát tán từ 2 đến 4 m	Cây	1,0	480.000	480.000

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
	Nguồn gốc: Đất ông Vũ Đăng Nghiên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Vũ Đăng Nảy năm 2007, đất ông Nảy nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của gia đình ông Thảo A Sang năm 2007, đất ông Sang nhận tặng cho của bố là ông Thảo A Chur trước năm 1993 đất ông Chur khai hoang khoảng từ năm 1970, phần diện tích 12,1 m ² chồng lấn lên thửa 104, TBD 23 và 0,4 m ² chồng lấn lên thửa 1, TBD 100 là đất thủy lợi và đất giao thông là do sai số giữa các lần đo đạc, trên thực tế ông Nghiên vẫn đang sử dụng ổn định. Toàn bộ diện tích chồng lấn 12,5 m ² có cùng nguồn gốc và mục đích sử dụng đất với thửa đất số 39, TBD 23. Đất gia đình ông Nghiên sử dụng ổn định không tranh chấp				
b	<i>Về tài sản vật kiến trúc (Hỗ trợ theo Điểm c, Khoản 7, Điều 21, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND) xây dựng từ khoảng năm 2007 đến năm 2011)</i>				97.298.969
	<i>Tài sản xây dựng trên đất nông nghiệp xây dựng trước thời điểm kế hoạch sử dụng đất, xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất, hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường</i>				
1	Nhà xây gạch bi tường 12cm mái lợp Prxm nền lán VXM cao 3 không trần, không hiên (trừ đơn giá trần nhựa 120.340 đồng) (11*4,4) có 15,4 m ² xây dựng trên đất nông nghiệp có kết cấu như mục 2 khoản 2.6 Điều 2 Quyết định 16/2020 (3 phần nằm trên đất đã thu hồi năm 2006 không bồi thường)	m ²	15,4	636.372	9.800.129
2	Nhà xây gạch bi tường 12 cm mái lợp Prxm nền lán vữa XM cao 2,8 m (4,8*4,5)	m ²	21,6	636.372	13.745.635
3	Sân BT đá dăm dày 10 cm (11*2,8)	m ²	30,8	41.800	1.287.440
4	Nền BT đá dăm dày 10 cm (0,8*0,6)+(5*3,7)	m ²	19,0	41.800	793.364
5	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	16,6	24.200	401.720
6	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	6,0	24.200	145.200
	<i>Tài sản phục vụ sản xuất nông nghiệp đúng mục đích sử dụng đất và xây dựng trước thời điểm kế hoạch sử dụng đất hàng năm hỗ trợ bằng 100% đơn giá bồi thường</i>				
1	Trục công xây gạch bi (0,8*0,5*1,8)	m ³	0,7	546.700	393.624
2	Ống PVC Φ 110	m	50,0	55.700	2.785.000
3	Rãnh thoát nước ngoài nhà không nắp xây gạch hoàn chỉnh	m	6,5	115.500	750.750
4	Bóc tách bề trước nhà				
4.1	Tường xây gạch bi tường 12cm (11,7*1,1)	m ²	12,9	127.600	1.642.212
4.2	Nền BT đá dăm dày 10 cm (3,8*4,8)	m ²	18,2	83.600	1.524.864
5	Kè đá xây (10,6*2,5*0,7) giữa đất	m ³	18,6	392.700	7.284.585
6	Tam cấp xây đá (3,8*2,5*0,45)	m ³	4,3	392.700	1.678.793
7	Kè đá xây (12,5*2,2*0,7) giữ đất	m ²	19,3	392.700	7.559.475

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
8	Xây trát kết cấu không xác định (1,2*1,2*1,2)	m ²	1,7	546.700	944.698
9	Kè đá xây (23,2*1,2*0,5) giữ đất	m ³	13,9	392.700	5.466.384
10	Kè đá xây (1,8*30,3*1,2) giữ đất	m ³	65,4	392.700	25.701.430
11	Lưới mắt cáo (32,5*1,2)	m ²	39,0	5.000	195.000
12	Lưới B40 (1,2*7,5) hỗ trợ di chuyển	m ²	9,0	25.000	225.000
13	Cọc BTCT (0,1*0,1*2,0)*18	m ²	0,4	1.393.700	501.732
14	Móng cọc BT (0,4*0,4*0,5)*18	m ²	1,4	852.500	1.227.600
15	Lưới B40 (55*1,8) (hỗ trợ di chuyển)	m ²	99,0	25.000	2.475.000
16	Cọc BTCT (0,1*0,1*2,5)*35	m ³	0,9	1.393.700	1.219.488
17	Móng cọc BT (0,4*0,4*0,5)*35	m ²	2,8	852.500	2.387.000
18	Kè đá xây (19*1,6*0,6)	m ³	18,2	392.700	7.162.848
b	Về cây cối hoa màu (Bồi thường, hỗ trợ theo mục b, c, e, Khoản 1, Điều 14, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND)				16.128.000
1	Cây nhãn bán kính phát tán từ 2-4 m	Cây	12	624.000	7.488.000
2	Cây khế bán kính phát tán từ 2 đến 4 m	Cây	3,0	360.000	1.080.000
3	Cây bưởi bán kính phát tán từ 2-4 m	Cây	8,0	480.000	3.840.000
4	Cây ổi bán kính phát tán từ 1-2 m	Cây	2,0	360.000	720.000
5	Cây bưởi bán kính phát tán từ 1-2m	Cây	2,0	360.000	720.000
6	Cây khế bán kính phát tán từ 2 đến 4 m	Cây	1,0	360.000	360.000
7	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 4	Cây	10,0	192.000	1.920.000
c	Về chính sách hỗ trợ				35.121.600
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm khác theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	đồng/ hộ	325,2	108.000	35.121.600

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ (Phê duyệt bổ sung lần 3)

Dự án: Đường Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu

Phần tài sản ảnh hưởng do chênh lệch cốt nhà so với cốt công trình sau khi thi công.

Kèm theo Quyết định số: 1257 QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2020 của UBND thành phố Lai Châu

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
A	Tổng cộng				0	
1	Chi trả cho chủ sở hữu				0	
a	<i>Về tài sản, vật kiến trúc</i>				0	
B	Kinh phí tổ chức thực hiện					
1	Chi cho TTPTQĐ					
2	Chi cho phòng TNMT					
3	Chi phí thẩm định giá đất (Sở Tài chính)					
4	Chi phí thẩm định dự toán kinh phí tổ chức thực hiện					
5	KP đo đạc địa chính					
C	Chi tiết cho các hộ dân				0	
1	Vũ Đăng Nậy					
	Địa chỉ: Tô 22, phường Đông Phong thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)					
	Tài sản trong phạm vi ảnh hưởng hỗ trợ theo điểm c khoản 7 và điểm c khoản 8 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ (hỗ trợ xây dựng trên đất nông nghiệp) bằng 50% đơn giá bồi thường					
1	Bán mái xây gạch bi tường 12 mái lợp Prxm nền láng vxm (5,6*3) cao 2,9m	m ²	16,8	246.400		Đề lại chưa phê duyệt phương án hỗ trợ, sẽ xem xét phê duyệt phương án hỗ trợ sau khi xây dựng xong công trình (Theo Khoản 8, Điều 21. Quyết định 16/2020 QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)
2	Tường xây gạch bi tường 12cm (1,7*2,1)	m ²	3,6	63.800		
3	Trát VXM không đánh màu (1,7*2,1)*2	m ³	7,1	13.750		
4	Lu sơn tường các loại (1,7*2,1)	m ²	3,6	12.100		
5	Bóc tách bàn bếp					
5.1	Tấm đan BTCT (1,7*0,6*0,1)	m ³	0,1	696.850		
5.2	Gạch ốp liên doanh (1,7*0,6)+(2,1*0,9)+(0,8*0,6) tính bằng nền lát gạch LD lót VXM	m ²	3,4	71.500		
5.3	Tường xây gạch bi tường 12cm (1,6*0,6)	m ²	1,0	63.800		
5.4	Trát VXM không đánh màu (1,6*0,6)*2	m ²	1,9	13.750		
6	Xi xôm	Cái	1,0	45.000		
7	Bê phốt xây gạch đỏ tường 11cm (2,4*1,2*1,5)	m ²	4,3	358.105		
8	Tường xây gạch đỏ tường 12cm (6*1,6)	m	9,6	136.950		
9	Kè đá xây (6*1*0,7)	m ³	4,2	196.350		
10	Nền BT đá dăm dày 10 cm (1,7*2,5)	m ²	4,3	41.800		
11	Bóc tách nhà khung cột gỗ					

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
11.1	Nhà khung cột gỗ đường kính cột <20 cm (10*5)	m ²	50,0	340.450		
11.2	Mái PRMX (6,4*10)	m ²	64,0	23.100		
11.3	Tường xây gạch bi tường 12cm (2,4*20)+(5*3,4)	m ²	65,0	63.800		
12	Trần bạt dừa (8,6*6,4)	m ²	55,0	8.250		
13	Nền lát gạch Block (10*5) tính bằng lát gạch hoa xi măng lót VXM	m ²	50,0	68.200		
14	Tôn bung đầu hồi (1,2*5)	m ²	6,0	57.750		
15	Đường điện 2*4	m	60,0	19.660		
16	Móng giằng BTCT (35*0,3*0,4)	m ³	4,2	696.850		
17	Trát VXM không đánh màu (2,4*20)*2+(5*2,4)*2	m ²	120,0	13.750		
18	Lu sơn tường các loại (2,4*20)*2+(5*2,4)*2	m ²	120,0	12.100		
19	Bái mái xây gạch bi tường 12 cm mái lợp Prxm nền lán VXM (5,4*1,7) cao 2,5m	m ²	9,2	221.760		
20	Nền lát gạch LD (1,8*1,7)	m ²	3,1	71.500		Đề lại chưa phê duyệt phương án hỗ trợ, sẽ xem xét phê duyệt phương án hỗ trợ sau khi xây dựng xong công trình (Theo Khoản 8, Điều 21. Quyết định 16/2020 QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)
21	Xí xôm	cái	1,0	45.000		
22	Bê phốt xây gạch đỏ tường 11cm (3,4*1,3*1,2)	m ²	5,3	421.300		
23	Bán mái xây gạch bi tường 12 mái lợp Prxm nền lát gạch Block (8,6*2) cao 2,6 m	m ²	17,2	253.440		
24	Kè đá xây (1,2*0,5*18,6) (giữ đất)	m ²	11,2	196.350		
25	Cọc bê tông cốt thép (0,1*0,1*1)*8	m ³	0,1	696.850		
26	Kè đá xây (1,3*0,7*0,4)	m ³	0,4	196.350		
27	Kè đá xây (15*0,4*0,6)	m ³	3,6	196.350		
28	Kè đá xây (8,6*0,4*0,6)	m ³	2,1	196.350		
29	Bê xây gạch đỏ đựng nước sinh hoạt (2,1*1,7*1,5)	m ³	5,4	315.700		
30	Kè đá xây (7,7*0,5*0,8)	m ³	3,1	196.350		
31	Ngói PRXM (nắp bê)	viên	8,0	18.250		
32	Cột điện (BTCT) (0,15*0,15*4,5)	m ³	0,1	696.850		
33	Bê tông không cốt thép chân cột điện (0,5*0,5*0,5)	m ³	0,1	426.250		
34	Nhà xây gạch bi tường 12 cm mái lợp Prxm nền lán vữa XM cao 4,2 m (7,6*11,8) (trừ đơn giá trần nhựa 120.340 đồng)	m ²	89,7	707.080		
35	Chuồng lợn xây gạch mái lợp Prxm nền lán vxm (6*11,3)	m ²	67,8	170.500		